

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp
Phương Nam tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 44/2015/CP-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Uông Bí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Uông Bí đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050”;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Uông Bí;

Căn cứ Quyết định số 3873/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035 (Hợp phần II Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung hạ áp sau các trạm biến áp 110kV);

Căn cứ Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 và Quyết định số 4796/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thành lập Cụm công nghiệp Phương Nam, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí;

Căn cứ Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND thành phố Uông Bí về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Tiểu khu G1 thuộc phân khu G tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí;

Thực hiện Văn bản số 1857/UBND-QH1 ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Phương Nam, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí và các Văn bản tham gia ý kiến của các Sở, ban ngành;

Theo đề nghị của phòng Quản lý đô thị tại Tờ trình số 36/TTr-QLĐT ngày 05/4/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Phương Nam tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí với những nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Phương Nam tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí.

2. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần công nghiệp Cẩm Thịnh.

3. Phạm vi ranh giới: Tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí; có ranh giới cụ thể:

- Phía Đông Bắc: Giáp sông Hang Ma và một số dự án;
- Phía Tây Bắc: Giáp Quốc Lộ 10;
- Phía Đông Nam: Giáp quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản;
- Phía Tây Nam và phía Nam: Giáp Nhà máy cơ khí Quang Trung và sông Đá Bạc.

- Diện tích: 626.490,79 m² (62,65ha) được giới hạn bởi các điểm khép góc bởi các điểm: 1, 2, 3, 4, 5, 6....., 71, 72, 73, 74, 75, 1.

Ranh giới đất mặt nước trung dụng làm vũng quay tàu có diện tích: 12.399,97m² (1,24ha) được giới hạn bởi các điểm: A, B, C, D, A.

Theo bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 kèm theo.

4. Mục tiêu, tính chất: Đầu tư Cụm công nghiệp Phương Nam tạo quỹ đất có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hoàn chỉnh để bố trí các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trên địa bàn Thành phố và các vùng lân cận;

- Phục vụ việc di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc phải di dời theo Nghị Quyết số 201/NQ/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

5. Nội dung quy hoạch

5.1. Quy hoạch sử dụng đất

- Cụm công nghiệp Phương Nam bao gồm các chỉ tiêu sử dụng đất như sau: Khu đất Văn phòng, nhà điều hành (3.179,44 m²); Đất dịch vụ (dịch vụ 1 và khu xuất nhập hàng 65.306,68 m²); Đất công nghiệp đa ngành nghề (421.184,32 m²); Đất cây xanh 63.519,92 m²; Đất công trình đầu mỗi hạ tầng kỹ thuật (4.944,86 m²); Đất giao thông hạ tầng kỹ thuật khác 68.355,57 m².

STT	Danh mục	Ký hiệu	Diện tích đất (m ²)	Diện tích XD (m ²)	Số lượng	MB XD (%)	Tầng cao TB	Hệ số SDB
I	Đất văn phòng điều hành	DH01	3.179,44	613,55	3	19,3		0,6
1	Nhà điều hành	01		335,07	1		3	
2	Nhà để xe	02		120,00	2			
3	Bê tông cảnh	03		38,48				
II	Đất dịch vụ		65.306,68	44.526,38	33			
II.1	Lô dịch vụ 01	DV01	10.563,00	6.482,64	29			
1	Ô số 1	01	491,58	325,34	1		66,2	3
2	Ô số 2	02	465,09	297,06	1		63,9	3
3	Ô số 3	03	462,92	295,47	1		63,8	3
4	Ô số 4	04	460,75	293,89	1		63,8	3
5	Ô số 5	05	458,59	292,30	1		63,7	3
6	Ô số 6	06	456,42	290,71	1		63,7	3
7	Ô số 7	07	454,25	289,12	1		63,6	3
8	Ô số 8	08	452,09	287,53	1		63,6	3
9	Ô số 9	09	449,92	285,94	1		63,6	3
10	Ô số 10	10	438,68	277,62	1		63,3	3
11	Ô số 11	11	419,02	263,38	1		62,9	3
12	Ô số 12	12	386,90	239,40	1		61,9	3
13	Ô số 13	13	348,12	210,96	1		60,6	3
14	Ô số 14	14	309,33	182,52	1		59,0	3
15	Ô số 15	15	315,31	188,78	1		59,9	3
16	Ô số 16	16	294,03	174,62	1		59,4	3
17	Ô số 17 đến 29	17-29	300,00	176,00	13		58,7	3
II.2	Khu bên dịch vụ xuất nhập hàng phục vụ Cùm công nghiệp	DV02	54.743,68	38.043,74	4			
1	Ô số 1	01	13.820,23	9.577,22	1		69,3	3
2	Ô số 2	02	12.893,34	8.950,50	1		69,4	3
3	Ô số 3	03	12.893,34	8.950,50	1		69,4	3
4	Ô số 4	04	15.136,77	10.565,52	1		69,8	3
III	Đất công nghiệp đa ngành		421.184,32	291.412,99	111			

Bảng danh mục công trình

STT	Danh mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công nghiệp	421.184,32	67,23
2	Đất dịch vụ	65.306,68	10,42
3	Đất khu điều hành	3.179,44	0,51
4	Đất cây xanh	63.519,92	10,14
5	Đất công trình đầu môi hạ tầng kỹ thuật	4.944,86	0,79
6	Đất giao thông HTKT, khác	68.355,57	10,91
	Tổng	626.490,79	100,00

Bảng cơ cấu sử dụng đất

STT	Danh mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	337.203,98	53,82
2	Đất cây xanh	63.519,92	10,14
3	Đất giao thông HTKT	225.766,89	36,04
	Tổng	626.490,79	100,00

Bảng cân bằng sử dụng đất

III.1	Lò công nghiệp 01	CN01	24.697,02	17.072,46	8								
1	Ố số 1	01	2.292,14	1.560,73	1	68,1	3	2,0					
2	Ố số 2	02	1.525,00	1.034,00	1	67,8	3	2,0					
3	Ố số 3	03	1.514,88	1.026,21	1	67,7	3	2,0					
4	Ố số 4	04	6.540,63	4.580,33	1	70,0	3	2,1					
5	Ố số 5	05	1.813,08	1.244,56	1	68,6	3	2,1					
6	Ố số 6	06	3.016,67	2.089,10	1	69,3	3	2,1					
7	Ố số 7	07	4.064,62	2.786,35	1	68,6	3	2,1					
8	Ố số 8	08	3.930,00	2.751,18	1	70,0	3	2,1					
III.2	Lò công nghiệp 02	CN02	19.322,54	13.368,07	9								
1	Ố số 1	01	2.739,65	1.918,96	1	70,0	3	2,1					
2	Ố số 2	02	1.572,41	1.092,73	1	69,5	3	2,1					
3	Ố số 3 đến ố số 8	03-08	1.335,00	912,50	6	68,4	3	2,1					
4	Ố số 9	09	7.000,48	4.881,38	1	69,7	3	2,1					
III.3	Lò công nghiệp 03	CN03	16.152,08	11.149,73	7								
1	Ố số 01 đến ố số 6	01-06	2.100,00	1.452,00	6	69,1	3	2,1					
2	Ố số 07	07	3.552,08	2.437,73	1	68,6	3	2,1					
III.4	Lò công nghiệp 04	CN04	78.193,62	54.438,51	18								
1	Ố số 01	01	3.375,18	2.353,16	1	69,7	3	2,1					
2	Ố số 02 đến ố số 4	02-04	2.100,00	1.452,00	3	69,1	3	2,1					
3	Ố số 05	05	2.016,00	1.386,00	1	68,8	3	2,1					
4	Ố số 06	06	6.034,03	4.202,54	1	69,6	3	2,1					
5	Ố số 07	07	5.050,00	3.520,00	11	69,7	3	2,1					
6	Ố số 08	08	4.918,41	3.420,81	1	69,6	3	2,1					
III.5	Lò công nghiệp 05	CN05	28.666,07	19.756,68	8								
1	Ố số 01	01	3.605,23	2.482,54	1	68,9	3	2,1					
2	Ố số 02	02	3.570,00	2.473,50	1	69,3	3	2,1					
3	Ố số 03	03	3.570,00	2.473,50	1	69,3	3	2,1					
4	Ố số 04	04	3.544,03	2.419,63	1	68,3	3	2,0					
5	Ố số 05	05	3.692,78	2.540,88	1	68,8	3	2,1					
6	Ố số 06	06	3.570,00	2.473,50	1	69,3	3	2,1					
7	Ố số 07	07	3.570,00	2.473,50	1	69,3	3	2,1					
8	Ố số 08	08	3.544,03	2.419,63	1	68,3	3	2,0					
III.6	Lò công nghiệp 06	CN06	47.840,38	32.959,01	5								
1	Ố số 01	01	4.778,21	3.327,08	1	69,6	3	2,1					
2	Ố số 02	02	9.811,28	6.804,50	1	69,4	3	2,1					
3	Ố số 03	03	15.055,31	10.229,85	1	67,9	3	2,0					
4	Ố số 04	04	9.540,84	6.575,97	1	68,9	3	2,1					
5	Ố số 05	05	8.654,74	6.021,61	1	69,6	3	2,1					
III.7	Lò công nghiệp 07	CN07	44.520,66	30.912,72	8								
1	Ố số 01	01	8.854,03	6.135,63	1	69,3	3	2,1					
2	Ố số 02	02	7.515,29	5.227,30	1	69,6	3	2,1					
3	Ố số 03	03	6.185,86	4.317,78	1	69,8	3	2,1					
4	Ố số 04	04	4.784,93	3.301,99	1	69,0	3	2,1					
5	Ố số 05	05	3.301,94	2.263,68	1	68,6	3	2,1					
6	Ố số 06	06	3.069,00	2.148,16	1	70,0	3	2,1					
7	Ố số 07	07	3.323,67	2.309,11	1	69,5	3	2,1					
8	Ố số 08	08	7.485,94	5.209,07	1	69,6	3	2,1					
III.8	Lò công nghiệp 08	CN08	77.825,69	53.817,37	14								
1	Ố số 01	01	4.548,08	3.073,31	1	67,6	3	2,0					
2	Ố số 02	02	4.712,67	3.189,87	1	67,7	4	2,0					
3	Ố số 03	03	6.735,78	4.642,73	1	68,9	3	2,1					
4	Ố số 04	04	6.922,77	4.806,00	1	69,4	3	2,1					
5	Ố số 05	05	4.757,65	3.317,24	1	69,7	3	2,1					
6	Ố số 06	06	5.044,11	3.529,45	1	70,0	3	2,1					

7	Ô số 07	4.587,11	3.185,38	1	69,4	3	2,1
8	Ô số 08	4.050,68	2.795,99	1	69,0	3	2,1
9	Ô số 09	3.514,26	2.421,63	1	68,9	3	2,1
10	Ô số 10	3.447,90	2.319,14	1	67,3	3	2,0
11	Ô số 11	3.787,47	2.551,71	1	67,4	3	2,0
12	Ô số 12	7.534,59	5.266,84	1	69,9	3	2,1
13	Ô số 13	6.111,33	4.278,15	1	70,0	3	2,1
14	Ô số 14	12.071,29	8.439,93	1	69,9	3	2,1
III.9 Lô công nghiệp 09		26.623,86	18.519,97	3			
1	Ô số 01	7.734,06	5.341,03	1	69,1	3	2,1
2	Ô số 02	8.833,85	6.145,18	1	69,6	4	2,1
3	Ô số 03	10.055,95	7.033,76	1	69,9	5	2,1
III.10 Lô công nghiệp 10		31.618,52	21.767,08	15			
01	Ô số 01	3.471,84	2.422,81	1	69,8	3	2,1
02	Ô số 02	805,37	548,28	1	68,1	3	2,0
03	Ô số 03	816,10	556,87	1	68,2	3	2,0
04	Ô số 04	826,84	565,46	1	68,4	3	2,1
05	Ô số 05	837,57	574,05	1	68,5	3	2,1
06	Ô số 06	848,31	582,63	1	68,7	3	2,1
07	Ô số 07	2.218,91	1.519,34	1	68,5	3	2,1
08	Ô số 08	577,82	381,14	1	66,0	3	2,0
09	Ô số 09	691,10	472,25	1	68,3	3	2,0
10	Ô số 10	804,98	563,35	1	70,0	3	2,1
11	Ô số 11	918,86	621,18	1	67,6	3	2,0
12	Ô số 12	2.599,15	1.738,15	1	66,9	3	2,0
13	Ô số 13	3.912,80	2.667,17	1	68,2	3	2,0
14	Ô số 14	5.067,93	3.528,73	1	69,6	3	2,1
15	Ô số 15	7.220,94	5.025,67	1	69,6	3	2,1
III.11 Lô công nghiệp 11		7.896,12	5.411,56	10			
01	Ô số 01	774,03	536,89	1	69,4	3	2,1
02	Ô số 02	800,00	544,00	1	68,0	3	2,0
03	Ô số 03	800,00	544,00	1	68,0	3	2,0
04	Ô số 04	800,00	544,00	1	68,0	3	2,0
05	Ô số 05	774,03	536,89	1	69,4	3	2,1
06	Ô số 06	774,03	536,89	1	69,4	3	2,1
07	Ô số 07	800,00	544,00	1	68,0	3	2,0
08	Ô số 08	800,00	544,00	1	68,0	3	2,0
09	Ô số 09	800,00	544,00	1	68,0	3	2,0
10	Ô số 10	774,03	536,89	1	69,4	3	2,1
III.12 Lô công nghiệp 12		17.827,76	12.239,83	6			
01	Ô số 01	2.137,84	1.476,19	1	69,1	3	2,1
02	Ô số 02	2.189,77	1.497,23	1	68,4	3	2,1
03	Ô số 03	4.830,05	3.309,54	1	68,5	3	2,1
04	Ô số 04	1.752,24	1.185,75	1	67,7	3	2,0
05	Ô số 05	1.872,99	1.289,37	1	68,8	3	2,1
06	Ô số 06	5.044,87	3.481,75	1	69,0	3	2,1
Đất cây xanh		63.519,92					
1	Cây xanh cách ly 1	10.707,87					
2	Cành xanh cảnh quan 1	1.349,29					
3	Cây xanh cách ly 2	14.075,48					
4	Cây xanh cách ly 3	9.810,17					
5	Cây xanh cách ly 4	6.218,85					
6	Cây xanh cách ly 5	4.765,14					
7	Cây xanh cách ly 6	5.289,80					
8	Cây xanh cảnh quan 2	11.303,32					

V	Đất công trình đầu mỗi hạ tầng kỹ thuật		4.944,86	651,06		13,2		0,4
1	Bể xử lý nước thải	1		350,28			1	
2	Bể sục cở	2		280,78				
3	Kho	3		20,00				
VI	Đất giao thông, HTKT, khác		68.355,57					
	Tổng		626.490,79			144		

5.2. Các chỉ tiêu kiến trúc các hạng mục công trình

- Mật độ xây dựng và chiều cao công trình
- + Đối với lô đất công nghiệp không chế mật độ xây dựng tối đa là 70%, chiều cao công trình tối đa là 15m (Tầng cao từ 1÷3 tầng);
- + Đối với Khu dịch vụ thương mại không chế mật độ xây dựng tối đa là 70%, chiều cao công trình tối đa là 15m (Tầng cao từ 1÷3 tầng);
- + Đối với Khu trung tâm điều hành không chế mật độ xây dựng tối đa là 50%, chiều cao công trình tối đa là 15m. (Tầng cao từ 1÷3 tầng).

- Chỉ giới xây dựng

+ Đối với lô đất công nghiệp: Chỉ giới xây dựng phía tiếp giáp đường lùi từ 2,0 - 6,0 m so với chỉ giới đường đỏ; chỉ giới xây dựng cạnh bên lùi từ 2,0 - 6,0 m đến ranh giới ô đất; chỉ giới xây dựng phía sau (tiếp giáp cống thoát nước thải) lùi 2,0 - 6,0 m đến ranh giới ô đất.

- Định vị các công trình: Được nghiên cứu cụ thể theo dự án riêng đảm bảo phòng cháy, chữa cháy, khoảng cách giữa các công trình và đảm bảo các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành.

- Cao độ không chế nền tầng 1: Cốt +0,0 cao hơn 0,2 m so với cao độ vỉa hè tại vị trí đường đỏ.

5.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Quy hoạch san nền: Đô cao trung bình san nền từ +3,20 m.

- Giao thông: Tuyến đường quy hoạch bao gồm trục chính (mặt cắt 1-1), có lộ giới 16,5 m: 3,0 m - 10,5 m - 3,0 m; Các tuyến kết nối, giao thông nội bộ (mặt cắt 2-2), có lộ giới 14,0 m: 3,0 m - 8,0 m - 3,0 m, (mặt cắt 3-3), có lộ giới 12,0 m: 3,0 m - 6,0 m - 3,0 m.

- Quy hoạch hệ thống cấp nước: Nguồn nước lấy từ hệ thống cấp nước thành phố chạy dọc tuyến đường Quốc lộ 10; Cấp nước cứu hoả là hệ thống áp lực thấp, cấp cho máy bơm di động hoặc xe chữa cháy thông qua các họng nước tại trụ cứu hoả có khoảng cách 150 m.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, nước thải, vệ sinh môi trường:

+ Hệ thống thoát nước mặt: Nước mặt được thu gom về các tuyến cống B600 chạy dọc vỉa hè rồi thoát ra tuyến mương quanh cụm công nghiệp.

+ Hệ thống thoát nước thải được thiết kế độc lập hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải của các cơ sở sản xuất phải xử lý sơ bộ mới được xả vào hệ thống cống xây B400 ở phía sau mỗi cơ sở sau đó thoát về Trạm xử lý của khu quy hoạch.

+ Hệ thống thu gom rác thải: Rác thải trong các cơ sở sản xuất được phân loại riêng thành rác thải độc hại và rác không độc hại trước khi được vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung của Thành phố.

- Quy hoạch cấp điện: Đầu tư và đấu nối với đường dây trung thế 22KV, cấp cho các trạm biến áp 22/0,4KV của các công trình công nghiệp tiêu thụ điện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm phối hợp với các phòng ban tổ chức công bố, công khai quy hoạch; thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quy hoạch, xây dựng; phê duyệt quy định quản lý theo đồ án quy hoạch được duyệt; tham mưu UBND Thành phố lựa chọn nhà đầu tư thứ cấp, phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng các lô đất theo quy định.

- UBND phường Phương Nam phối hợp với phòng Quản lý đô thị tổ chức triển khai và quản lý quy hoạch đã được phê duyệt; kiểm tra, xử lý kiên quyết trường hợp xây dựng vi phạm trật tự xây dựng theo chức năng, quyền hạn của đơn vị.

- Phòng Kinh tế thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, tổ chức hướng dẫn và thực hiện khuyến khích các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các doanh nghiệp, đơn vị phải di dời theo Nghị Quyết số 201/NQ/2019/NQ-HĐND của hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh vào sản xuất kinh doanh tại Cụm công nghiệp Phương Nam.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về đất đai, cập nhật vào Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất của Thành phố theo quy định.

- Công ty cổ phần công nghiệp Cẩm Thịnh lập quy định quản lý quy hoạch theo quy hoạch được duyệt; Căn cứ quy hoạch được duyệt, triển khai hoàn thiện các thủ tục, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Phương Nam; lập bảng tiến độ, cam kết thực hiện theo tiến độ được duyệt.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố; Trưởng các phòng: Quản lý đô thị, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế; Chủ tịch UBND phường Phương Nam; Giám đốc Công ty cổ phần công nghiệp Cẩm Thịnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- TT Thành ủy, TT HĐND TP (B/c);
- Các Sở: XD, CT, TNMT; NN&PTNT; GTVT (B/c);
- Như điều 3 (T/h);
- CT, PCT UBND Thành phố;
- Lưu: VT, QLĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Hà

